

Bản án số: 33/2023/HS-ST
Ngày: 16-6-2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Ngọc Thành

Thẩm phán: Ông Nguyễn Thiện Tâm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Văn Thới

Bà Kiều Thị Kim Dung

Bà Nguyễn Thị Bạch Huệ

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Nhật Châu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:
Ông Lê Văn Sáu - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 71/2022/TLST-HS ngày 29 tháng 11 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2023/QĐXXST-HS ngày 27 tháng 3 năm 2023 đối với bị cáo:

Phạm Văn V, sinh năm 1977, tại tỉnh Long An; Nơi thường trú: ấp K, xã H, huyện T, tỉnh Long An; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ văn hóa (học vấn): 8/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Văn N, sinh năm 1934 (đã chết) và bà Lâm Thị Đ, sinh năm 1939; Anh, chị, em ruột có 07 người, lớn nhất sinh năm 1963, nhỏ nhất sinh năm 1975; Có vợ tên Phạm Thị Ngọc G, sinh năm 1975 (đã ly hôn) và có 02 người con, sinh năm 1997 và năm 2007; Bị cáo hiện sống chung như vợ chồng với Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1995 và có 01 con chung, sinh năm 2018; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 04 tháng 6 năm 2022 cho đến nay, có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Phan Quang M, Luật sư Công ty L, thuộc Đoàn luật sư tỉnh L. (có mặt)

- Bị hại:

1. Hồ Văn T1, sinh năm 1974; Địa chỉ: ấp B, xã N, thành phố T, tỉnh Long An. (có mặt)

2. Trần Văn N1, sinh năm 1965; Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Kiên Giang. (vắng mặt)

3. Phan Hữu Đ1, sinh năm 1976; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. (vắng mặt)

4. Lê Hoài P, sinh năm 1983; Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (vắng mặt)

5. Đặng Thị P1, sinh năm 1970; Địa chỉ: ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Văn C, sinh năm 1984; HKTT: ấp M, xã T, huyện M, tỉnh Long An. (vắng mặt)

2. Nguyễn Văn P2, sinh năm 1984; HKTT: ấp M, xã T, huyện M, tỉnh Long An. (vắng mặt)

3. Võ Thành D, sinh năm 1981; HKTT: ấp G, xã B, huyện M, tỉnh Long An. (vắng mặt)

4. Âu Hoàng T2, sinh năm 1981; HKTT: ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Long An. (vắng mặt)

5. Nguyễn Quốc P3, sinh năm 1979; HKTT: ấp Ô, xã B, thị xã K, tỉnh Long An. (vắng mặt)

- *Người làm chứng:*

1. Nguyễn Anh T3, sinh năm 1968; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An. (vắng mặt)

2. Nguyễn Chung K, sinh năm 1984; Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. (vắng mặt)

3. Trương Văn C1, sinh năm 1966; HKTT: Khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)

4. Nguyễn Vũ P4, sinh năm 1974; HKTT: ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Long An. (vắng mặt)

5. Bùi Phú T4, sinh năm 1985; HKTT: Ấp A, xã B, huyện M, tỉnh Long An. (vắng mặt)

6. Lê Văn X, sinh năm 1984; HKTT: Ấp C, xã B, huyện M, tỉnh Long An. (vắng mặt)

7. Nguyễn Văn H, sinh năm 1985; HKTT: Ấp D, xã B, huyện M, tỉnh Long An. (vắng mặt)

8. Trần Duy T5, sinh năm 1993; HKTT: ấp B, xã B, huyện M, tỉnh Long An. (vắng mặt)

9. Phạm Hữu B, sinh năm 1992; HKTT: khu phố A, phường A, thị xã K, tỉnh Long An. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đầu năm 2017, do làm ăn thua lỗ, cần tiền tiêu xài và trả nợ, Phạm Văn V, sinh năm 1977, HKTT: ấp K, xã H, huyện T, tỉnh Long An thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền đặt cọc của các thương lái cụ thể như sau:

1. Hồ Văn T1, sinh năm 1974, HKTT: ấp C, xã K, huyện V, tỉnh Long An.

Khoảng tháng 01 năm 2017, V thuê đất thuộc lãnh thổ Campuchia (khu vực giáp ranh với xã B, huyện M) nhưng canh tác không đạt năng suất, V bị thua lỗ hết vốn đầu tư. V biết Nguyễn Văn C, sinh năm 1984, HKTT: ấp M, xã T, huyện M, tỉnh Long An cũng canh tác đất bên Campuchia bị thua lỗ nên rủ C cùng tìm thương lái để bao tiêu canh tác đất bên Campuchia của mình. V, C liên hệ được với thương lái Hồ Văn T1. Ông T1 giao cho ông Nguyễn Anh T3, sinh năm: 1968, HKTT: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An (là người môi giới mua nếp) đi xem đất thực tế của V, C. Ông T1 có nói yêu cầu của mình là chỉ đồng ý bao tiêu cho đất thuộc lãnh thổ Việt Nam, không đồng ý bao tiêu đất thuộc lãnh thổ Campuchia. V, C sợ ông T1 không nhận bao tiêu cho đất của mình vì đất này thuộc lãnh thổ Campuchia nên cả hai bàn bạc thống nhất sẽ nói dối ông T3 là phần đất V, C đang thuê bên Campuchia là đất thuộc lãnh thổ Việt Nam. Sau đó V, C dẫn ông T3 đi xem đất thực tế của mình thuê bên lãnh thổ Campuchia, khu vực giáp ranh với xã B, huyện M, tỉnh Long An. C giới thiệu có 250 ha, V giới thiệu có 190 ha, cả hai xác định với ông T3 là đất này thuộc lãnh thổ Việt Nam. Ông T3 tin tưởng lời của V, C nên báo với ông T1 là đất thuộc lãnh thổ Việt Nam nên ông T1 đồng ý bao tiêu cho V, C. Hình thức bao tiêu: ông T1 sẽ giao giống 200kg/ha và tiền để canh tác là 3.000.000 đồng/héc ta, nếu người nào không nhận giống thì giao 5.000.000 đồng/héc ta. Đến ngày thu hoạch V, C phải bán nếp trên phần đất bao tiêu cho ông T1. V không nhận giống nếp, chỉ nhận tiền mặt. Sau khi nhận của ông T1 190.000.000 đồng, V mua nếp giống của ông Nguyễn Anh T3 gieo sạ, canh tác diện tích 10 héc ta đất thuê bên Campuchia. Ngày 24/5/2017, ông T1 trực tiếp gặp V để kiểm tra đất gieo sạ, được V dẫn xem phần đất 10 héc ta gieo sạ của mình và phần đất người khác giáp ranh rồi nói dối là đang canh tác tổng cộng 190 héc ta. Sau khi xem đất ông T1 biết đất của V đang canh tác là đất thuộc Campuchia, nhưng do đã đầu tư tiền nên tiếp tục bao tiêu cho V. Đến ngày 06/6/2017 ông T1 hẹn V ký hợp đồng, ông T1 yêu cầu V canh tác bao nhiêu thì báo diện tích đúng thực tế canh tác để ông T1 ghi vào hợp đồng và giao tiền đầu tư như đã hứa trước đây 5.000.000 đồng/ha. V chỉ canh tác 10 héc ta nhưng nói dối với ông T1 là canh tác 190 héc ta, ông T1 tin tưởng V nói thật nên ký hợp đồng và giao cho V thêm 760.000.000 đồng, tổng cộng giao cho V 950.000.000 đồng (chín trăm năm mươi triệu đồng). Đến khi

thu hoạch V thu hoạch 10 héc ta giao cho ông T1 được 26.735 kg nếp trị giá 137.137.000 đồng và trả lại tiền mặt cho ông T1 55.000.000đ (năm mươi lăm triệu đồng).

2. Trần Văn N1, sinh năm 1965, HKTT: ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Tối ngày 07/7/2017 (nhằm ngày 14/6/2017 âm lịch), Nguyễn Văn P2, sinh năm 1984, HKTT: ấp M, xã T, huyện M, tỉnh Long An liên lạc với V rủ V cùng tham gia lừa đảo chiếm đoạt tài sản của thương lái, P2 nói là đã chỉ đất không cho thương lái rồi, hiện còn lại 40 héc ta chưa có người làm chủ đất để ký hợp đồng với thương lái, nếu V tham gia thì hẹn ngày hôm sau đến ký hợp đồng nhận tiền của thương lái. Do cần tiền tiêu xài và trả nợ, V đồng ý cùng tham gia với P2. Hôm sau, ngày 08/7/2017 (nhằm ngày 15/6/2017 âm lịch), V đến ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Long An gặp ông N1 để ký hợp đồng. V sử dụng giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Văn T6, ký hợp đồng 40 héc ta nhận của ông N1 số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng).

3. Phan Hữu Đ1, sinh năm 1976, HKTT: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Phạm Văn V cùng các đối tượng Nguyễn Văn P2, Trương Văn C1, sinh năm 1966, HKTT: Khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh; Võ Thành D, sinh năm 1981, HKTT: ấp G, xã B, huyện M, tỉnh Long An bàn bạc cùng nhau lừa đảo thương lái để chiếm đoạt tiền đặt cọc. V liên hệ với ông Phan Hữu Đ1, sinh năm 1976, HKTT: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp là thương lái bao tiêu nếp. Các đối tượng thống nhất sẽ dẫn ông Đ1 đi xem ruộng lúa của người khác tại khu vực phía sau nhà của Võ Thành D. Ngày 23/9/2017, V hẹn ông Đ1 đến nhà D để lập hợp đồng với những người canh tác lúa. V dẫn ông Đ1 đi xem ruộng khu vực ấp G, xã B, huyện M, tỉnh Long An và giới thiệu có 120 héc ta. Ông Đức tin t nên ký hợp đồng với V giao cho V số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng). Sau khi nhận tiền, V đã sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân.

4. Lê Hoài P, sinh năm: 1983, HKTT: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 22/12/2017 (nhằm ngày 05/11/2017 âm lịch) V đang đi công việc thì Âu Hoàng T7, sinh năm 1981, HKTT: ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Long An gọi điện rủ tham gia lừa đảo thương lái, T7 cho biết Nguyễn Quốc P3, sinh năm 1979, HKTT: ấp Ô, xã B, thị xã K, tỉnh Long An đã đi chỉ đất không rồi, nếu muốn tham gia thì đọc số chứng minh nhân dân và thông tin của V để T7 cung cấp làm hợp đồng. Do cần tiền nên V đồng ý tham gia cùng T7 và Quốc P3 lừa đảo ông P3. V đọc số chứng minh nhân dân và thông tin cá nhân của V cho T7. Sau khi hợp đồng lập xong, T7 ký nhận giùm V số tiền đặt cọc là 70.000.000 đồng. Sau đó T7 đưa lại số tiền này cho V, V tiêu xài cá nhân.

5. Đặng Thị P1, sinh năm 1970, HKTT: ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

Ngày 12/01/2018, V liên hệ dẫn bà P1 đi xem ruộng nếp của người khác tại ấp Ô, xã B, thị xã K, tỉnh Long An nói là ruộng nếp của V, diện tích 35 héc ta. Bà P1 tin tưởng nên ký hợp đồng và giao V 140.0000.000 đồng tiền đặt cọc, đến khi thu hoạch phải bán nếp cho bà P1. Sau khi nhận được tiền V đã chiếm đoạt sử dụng tiêu xài cá nhân.

Ngoài ra, ngày 05/01/2018, Nguyễn Văn C liên lạc với V, nhờ đóng giả Trưởng ấp G, xã V, huyện T, tỉnh Long An để chứng kiến việc ký hợp đồng giữa ông Võ Văn P5 với nhóm của C. Do ông P5 yêu cầu phải có Trưởng ấp xác nhận mới đồng ý ký hợp đồng giao tiền đặt cọc. V đóng vai Lê Văn T8, sinh năm 1968, ấp G, xã V, huyện T, tỉnh Long An (Trưởng ấp) xác nhận cho Âu Hoàng T7, sinh năm 1981, HKTT: ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Long An; Nguyễn Vũ P4, sinh năm 1974, HKTT: ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Long An; Lê Văn X, sinh năm 1984, HKTT: Ấp C, xã B, huyện M, tỉnh Long An; Nguyễn Văn H, sinh năm 1985, HKTT: Ấp D, xã B, huyện M, tỉnh Long An; Trần Duy T5, sinh năm 1993, HKTT: ấp B, xã B, huyện M, tỉnh Long An; Nguyễn Quốc P3, sinh năm 1979, HKTT: ấp Ô, xã B, TX K, tỉnh Long An; Bùi Phú T4, sinh năm 1985, HKTT: Ấp A, xã B, huyện M, tỉnh Long An; Phạm Hữu B, sinh năm 1992, HKTT: khu phố A, phường A, thị xã K, tỉnh Long An để ông P5 ký hợp đồng, giao tổng cộng 840.000.000 đồng. gồm: Thụ 120 triệu đồng, B 100 triệu đồng, P4 135 triệu đồng, X 155 triệu đồng, T5 50 triệu đồng, P3 150 triệu đồng, T4 75 triệu đồng, H 55 triệu đồng. Sau khi nhận tiền, các đối tượng cho V tổng cộng 30.000.000 đồng.

Tổng cộng V đã chiếm đoạt của 05 bị hại số tiền 1.350.000.000 đồng (một tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng) và thu lợi bất chính 30.000.000 đồng.

Phản dân sự: Ông Hồ Văn T1 yêu cầu Phan Văn V1 bồi thường số tiền 950.000.000 đồng, V1 đã trả và trừ số tiền bán nếp là 192.137.000 đồng, còn lại số tiền 757.863.000 đồng T1 yêu cầu V1 trả tiếp. Ông Lê Hoài P yêu cầu V1 bồi thường số tiền 70.000.000 đồng. Bà Đặng Thị P1 yêu cầu V1 bồi thường số tiền 140.000.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số 64/CT-VKSLA-P2 ngày 19 tháng 11 năm 2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đã truy tố Phạm Văn V về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Bị cáo Phạm Văn V thừa nhận đã thực hiện hành vi phạm tội đúng như nội dung cáo trạng truy tố và xác định bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An truy tố về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là đúng không oan. Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị hại Hồ Văn T1 xác định đã bị bị cáo V chiếm đoạt tổng số tiền là 950.000.000 đồng, bị cáo đã trả và trừ số tiền bán nếp là 192.137.000 đồng, ông T1 yêu cầu bị cáo trả lại số tiền còn lại là 757.863.000 đồng.

Các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời trình bày trong quá trình điều tra.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu quan điểm luận tội:

Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các chứng cứ khác thu thập được trong quá trình điều tra thể hiện trong hồ sơ vụ án, đã có đủ cơ sở xác định hành vi của bị cáo Phạm Văn V đã có đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự, do đó Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long truy tố bị cáo về tội danh và điều luật như trên là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo đã bồi thường khắc phục một phần hậu quả, hoàn cảnh gia đình khó khăn, gia đình bị cáo có công với cách mạng là các tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Phạm Văn V phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 50 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Văn V từ 12 năm đến 14 năm tù.

Do bị cáo có hoàn cảnh khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo trả lại cho ông Hồ Văn T1 757.863.000 đồng; trả lại Lê Hoài P 70.000.000 đồng; trả lại Đặng Thị P1 140.000.000 đồng.

Luật sư Phan Quang M bào chữa cho bị cáo thống nhất về tội danh và điều luật mà Viện kiểm sát truy tố đối với bị cáo. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nguyên nhân bị cáo phạm tội, nhân thân bị cáo và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo như: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, hoàn cảnh gia đình khó khăn, là lao động chính, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo đã bồi thường khắc phục một phần hậu quả, bị cáo phạm tội do lạc hậu, cha bị cáo có công với cách mạng được tặng thưởng Huy chương kháng chiến, bà nội bị cáo có thân nhân là liệt sĩ, do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ theo khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo 07 năm tù để bị cáo sớm trở về với gia đình.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh L, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Tại phiên tòa, còn vắng mặt bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, tuy nhiên, những người này đã được triệu tập hợp lệ, các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng trước đó đã có lời khai ở Cơ quan điều tra, việc vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử, do đó, căn cứ vào các Điều 292, 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng trong quá trình điều tra và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã có đủ căn cứ xác định:

Vào đầu năm 2017, do làm ăn thua lỗ, cần tiền tiêu xài và trả nợ, Phạm Văn V dùng thủ đoạn gian dối để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền đặt cọc của các thương lái. V không có đất canh tác nhưng nói dối với các thương lái là V có đất để được bao tiêu và nhận tiền cọc. Từ tháng 05/2017 đến tháng 01/2018, Phạm Văn V đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của 05 bị hại gồm: ông Hồ Văn T1, ông Trần Văn N1, ông Phan Văn Đ2, ông Lê Hoài P và bà Đặng Thị P1 số 1.350.000.000 đồng (một tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng).

Hành vi của bị cáo có đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 174 của Bộ luật Hình sự, do bị cáo đã có hành vi gian dối để chiếm đoạt tổng số tiền của các bị hại là 1.350.000.000 đồng nên Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An truy tố bị cáo theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan cho bị cáo.

[3] Hành vi của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội. Bị cáo thực hiện hành vi dùng thủ đoạn gian dối làm cho các bị hại tin là thật nên giao tiền cho bị cáo. Hành vi của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác, xâm phạm đến trật tự an toàn xã hội. Bị cáo cũng thừa biết tài sản của các bị hại là do công sức lao động làm ra, bất khả xâm phạm nhưng vì động cơ, mục đích

vụ lợi muốn có tiền tiêu xài và trả nợ nên bị cáo bắt chấp chúng tỏ bị cáo xem thường pháp luật, do đó cần xử lý bị cáo bằng một hình phạt thỏa đáng, buộc cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian nhất định mới có thể giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

[4] Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo đã bồi thường khắc phục một phần hậu quả, hoàn cảnh gia đình bị cáo gặp khó khăn, có cha Phạm Văn N tham gia cách mạng được tặng Huy chương kháng chiến hạng Nhất là các tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[5] Xét thấy, bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, không có thu nhập ổn định nên miễn hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị hại Hồ Văn T1 yêu cầu Phan Văn V1 bồi thường số tiền 950.000.000 đồng, V1 đã trả và trừ số tiền bán nếp là 192.137.000 đồng, còn lại 757.863.000 đồng, ông T1 yêu cầu bị cáo V1 tiếp tục trả số tiền này. Lê Hoài P yêu cầu bị cáo V1 bồi thường số tiền 70.000.000 đồng. Đặng Thị P1 yêu cầu bị cáo V1 bồi thường số tiền 140.000.000 đồng. Bị cáo đồng ý bồi thường theo như yêu cầu của bị hại nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với các bị hại Trần Văn N1 và Phan Hữu Đ1 quá trình điều tra xác định bị cáo đã bồi thường xong cho các bị hại Đ1 và N1, các bị hại không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Buộc bị cáo Phạm Văn V nộp lại số tiền 30.000.000 đồng thu lợi bất chính sung vào ngân sách Nhà nước.

[7] Đối với hành vi của Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn P2, Lê Văn X, Nguyễn Văn A, Trần Văn K1, Võ Thành D, Phạm Hữu B, Trương Văn C1, Nguyễn Văn H, Nguyễn Vũ P4, Âu Hoàng T7, Nguyễn Quốc P3 đã được xét xử theo các Bản án: Bản án số 30/2020/HS-ST ngày 21/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An, (xét xử các bị cáo Nguyễn Văn C, Lê Văn X, Nguyễn Văn H, Phạm Hữu B, Nguyễn Văn A, Trần Văn K1); Bản án số 05/2020/HS-ST ngày 29/4/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An (xét xử Nguyễn Quốc P3); Bản án số 12/2022/HS-ST ngày 15/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An (xét xử Âu H, Nguyễn Vũ P4); Bản án số 177/2022/HS-PT ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An (xét xử phúc thẩm Âu Hoàng T7) nên không đề cập trong vụ án này.

Đối với hành vi của Bùi Phú T4 chiếm đoạt 75.000.000 đồng của Võ Văn P5 xảy ra tại huyện T, tỉnh Long An có dấu hiệu của tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài

sản” theo khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự và thuộc thẩm quyền xét xử của cấp huyện nên Cơ quan CSĐT Công an L có quyết định tách vụ án số 11/VP-CQCSĐT ngày 16/11/2022 tách vụ án và chuyển Cơ quan điều tra công an huyện T, tỉnh Long An điều tra theo thẩm quyền là phù hợp.

[8] Về án phí: Áp dụng Điều 135, 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc bị cáo Phạm Văn V phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Phạm Văn V phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 50 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Phạm Văn V **13 (mười ba) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 04 tháng 6 năm 2022.

Áp dụng Điều 329 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Tiếp tục tạm giam bị cáo Phạm Văn V 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để đảm bảo cho việc kháng cáo, kháng nghị và thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, các Điều 584, 585, 589 của Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo Phạm Văn V có nghĩa vụ trả lại cho: Hồ Văn T1 số tiền 757.863.000 đồng; Lê Hoài P số tiền 70.000.000 đồng; Đặng Thị P1 số tiền 140.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự, buộc bị cáo Phạm Văn V nộp lại 30.000.000 đồng tiền thu lợi bất chính sung vào ngân sách Nhà nước.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc bị cáo Phạm Văn V phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 41.035.890 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Án xử sơ thẩm công khai. Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- CQĐT Công an tỉnh Long An;
- Cục THADS tỉnh Long An;
- Sở Tư pháp tỉnh Long An;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Ngọc Thành